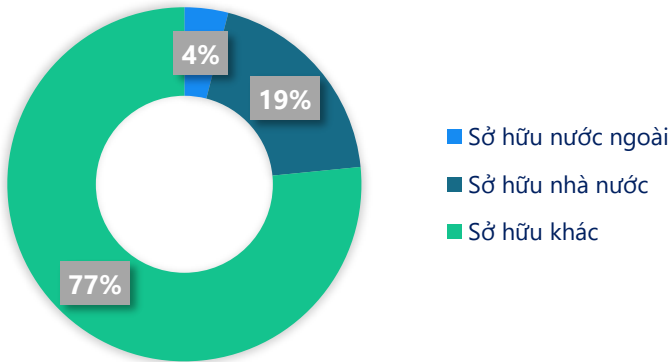


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		47,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		51,314
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		38,486
SL cổ phiếu LH		219,928,644
KLGD BQ 20 phiên (CP)		721,955
% sở hữu nước ngoài		4.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		10,425
P/E		
EPS		

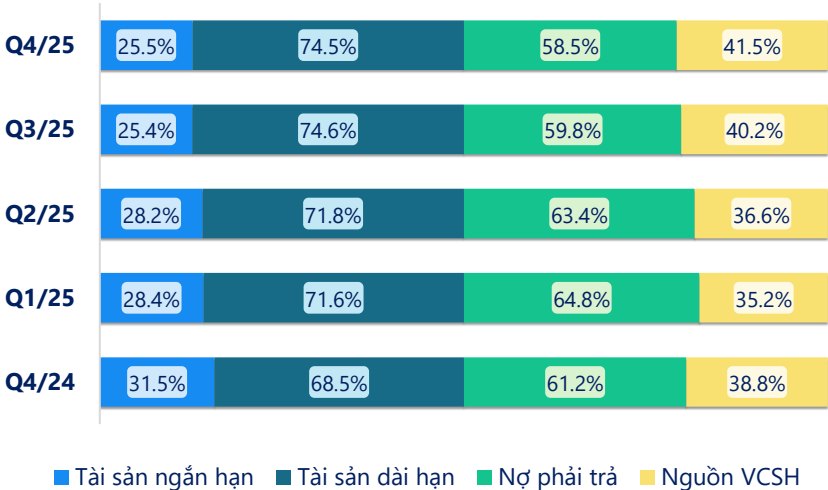
	YTD	1T	3T	6T
BWE	6.5%	3.8%	-0.8%	1.6%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



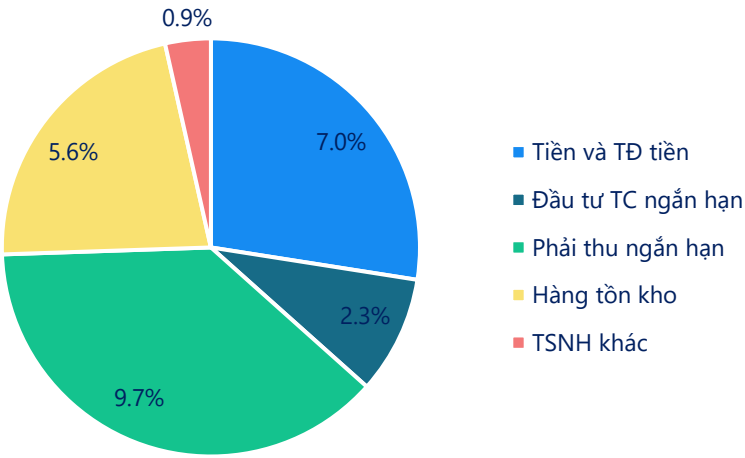
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



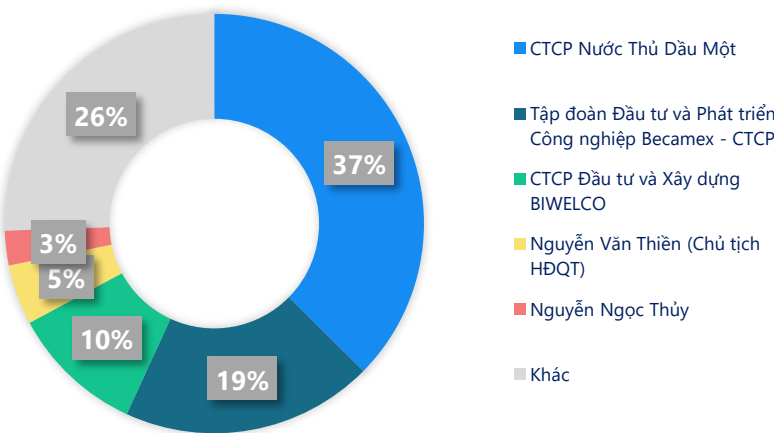
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



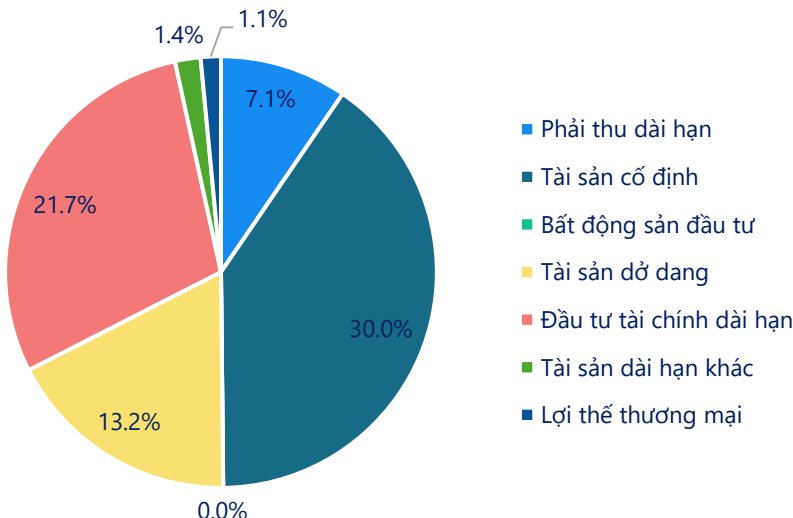
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

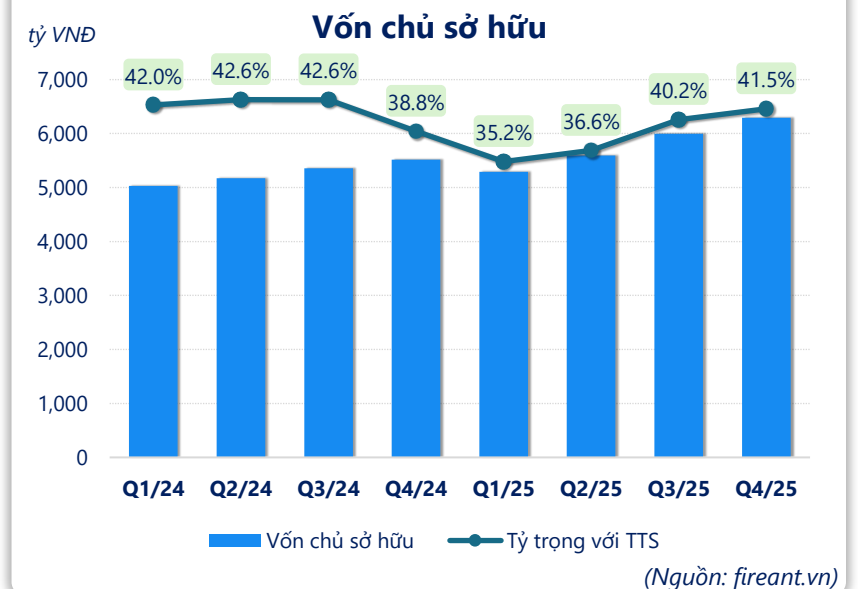
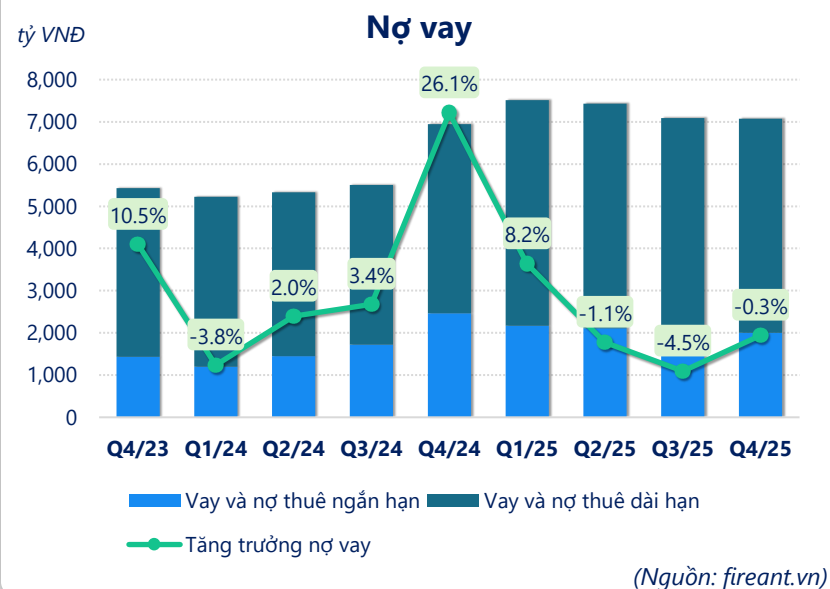
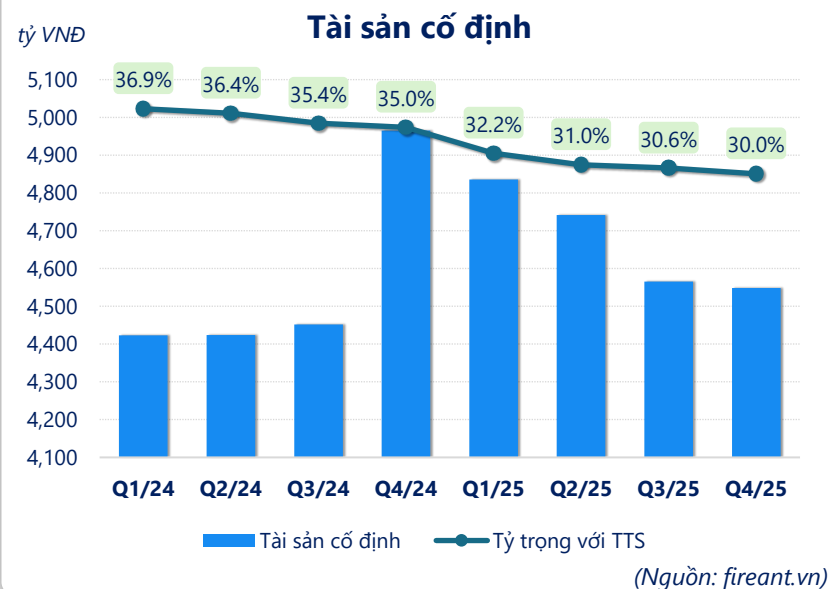
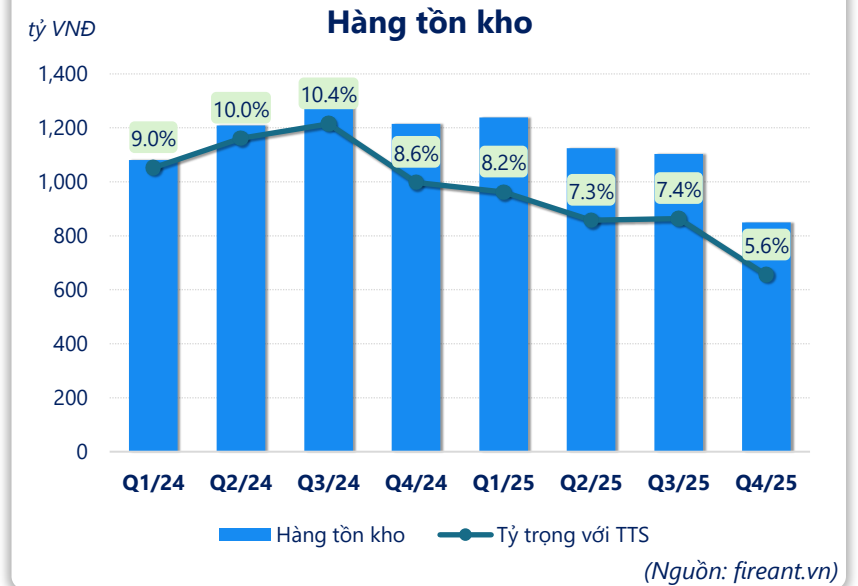
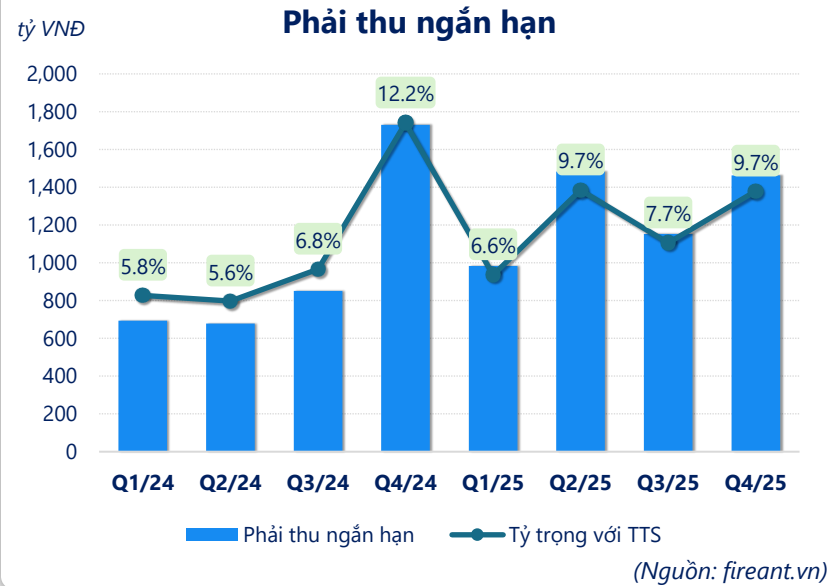
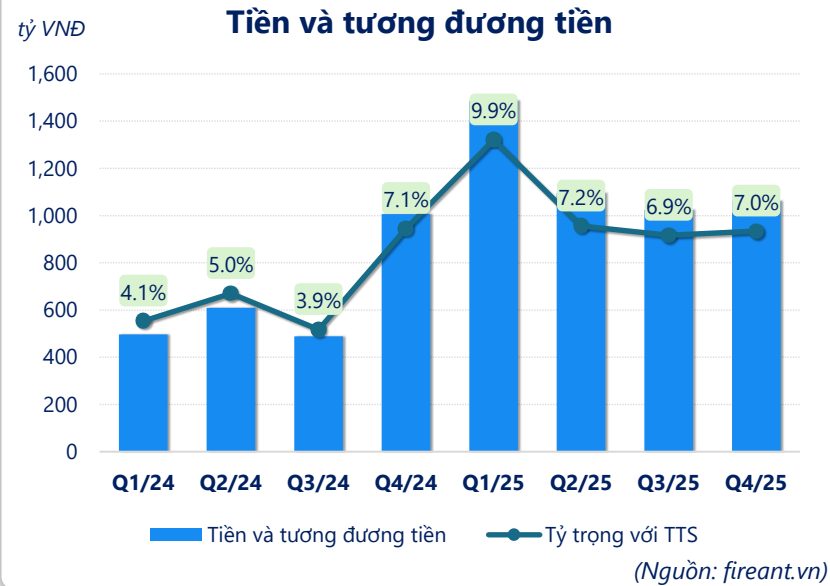


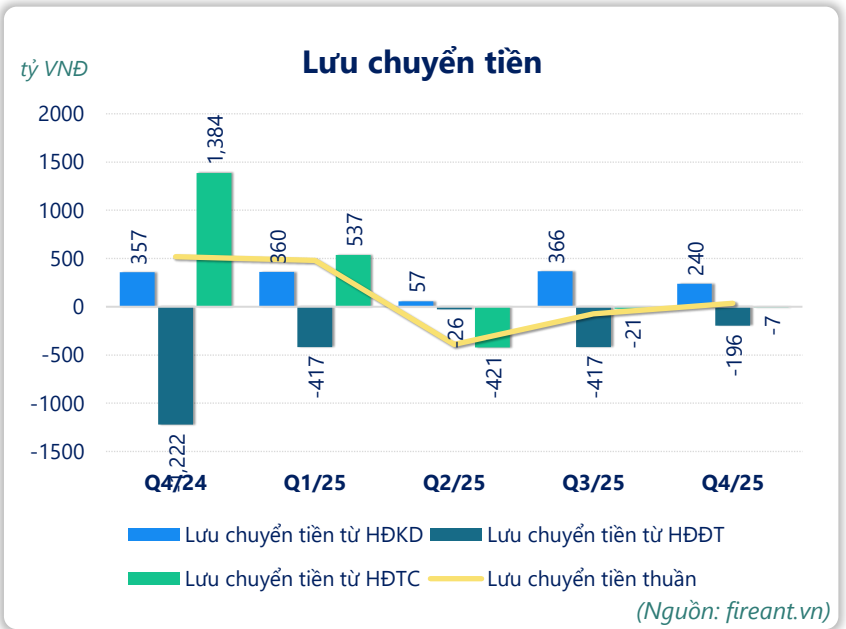
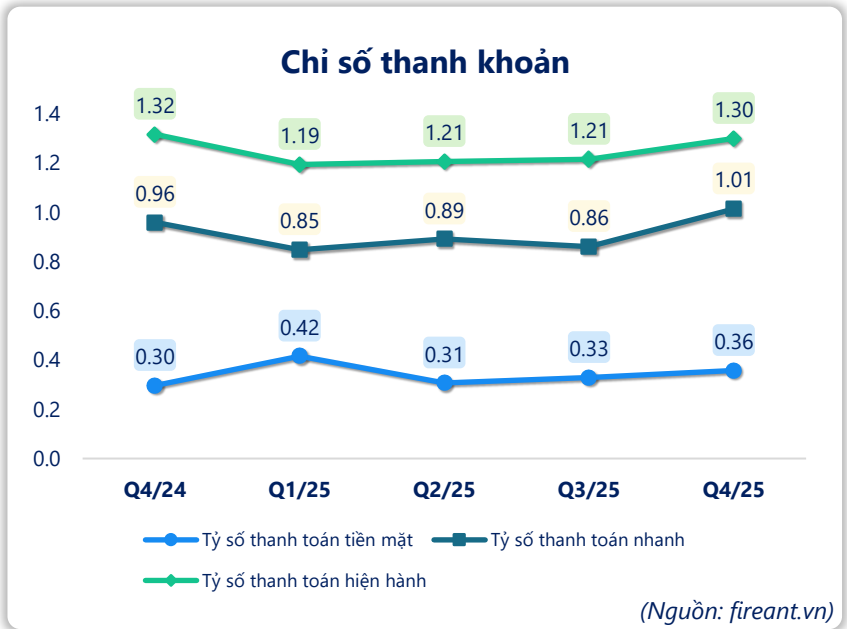
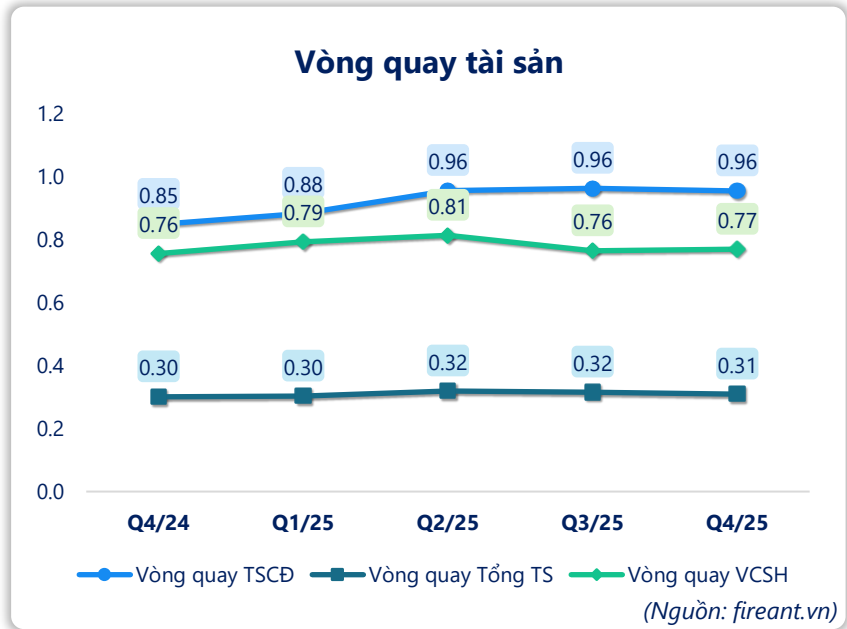
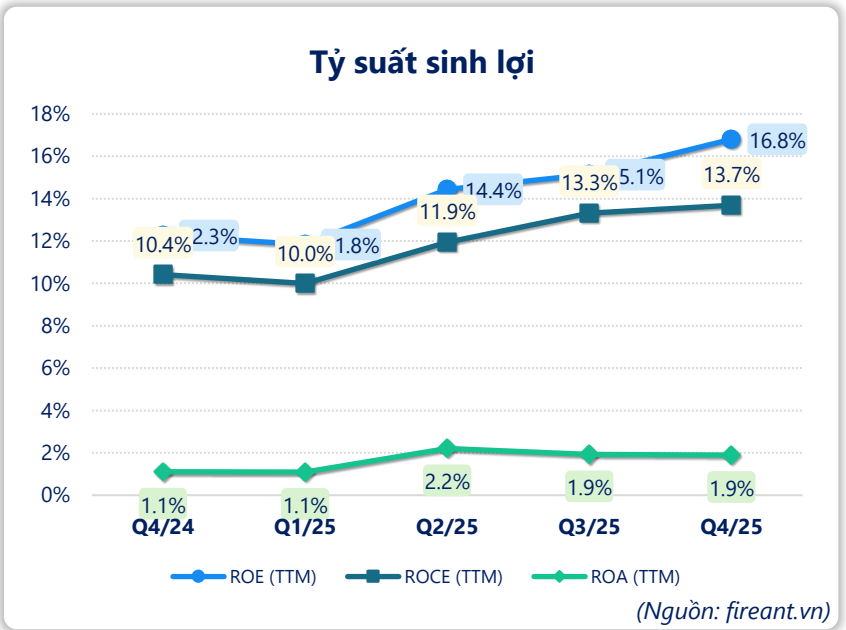
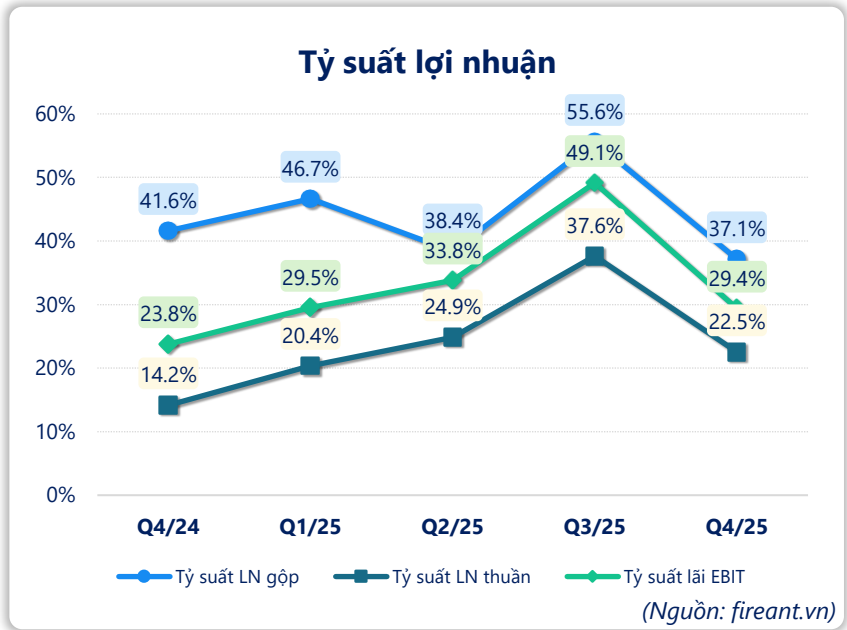
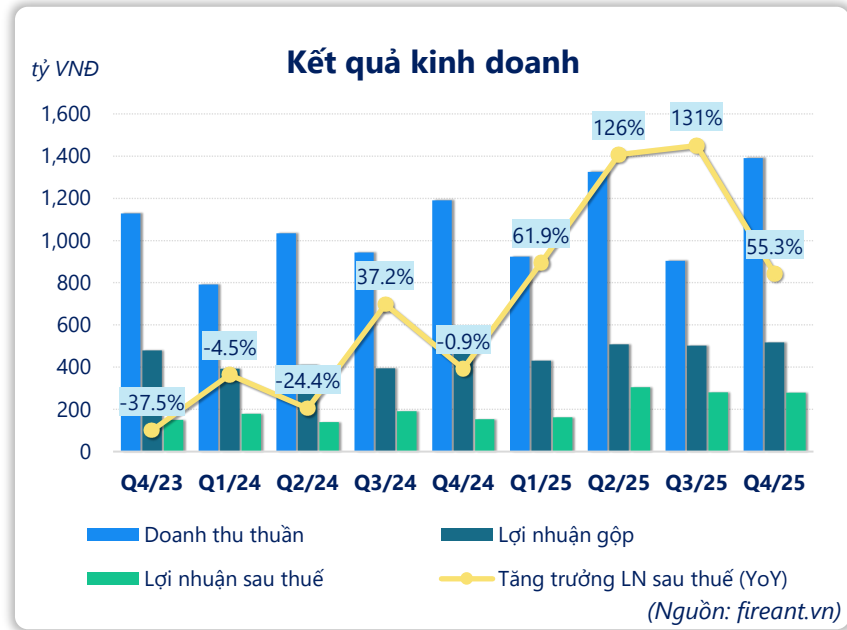
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	15,150	14,200	6.7%
Tài sản ngắn hạn	3,863	4,474	-13.6%
Tiền và tương đương tiền	1,062	1,007	5.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	352	405	-12.9%
Phải thu ngắn hạn	1,463	1,712	-14.6%
Hàng tồn kho	850	1,233	-31.1%
Tài sản ngắn hạn khác	136	117	16.1%
Tài sản dài hạn	11,287	9,726	16.1%
Phải thu dài hạn	1,076	1,078	-0.2%
Tài sản cố định	4,549	4,960	-8.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,993	985	102%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,282	2,278	44.1%
Tài sản dài hạn khác	216	191	13.4%
Lợi thế thương mại	171	235	-27.3%
Nợ phải trả	8,860	8,687	2.0%
Nợ ngắn hạn	2,973	3,398	-12.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,004	2,463	-18.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	395	363	8.9%
Nợ dài hạn	5,887	5,289	11.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	5,066	4,480	13.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,291	5,513	14.1%
Vốn chủ sở hữu	6,291	5,513	14.1%
Vốn điều lệ	2,199	2,199	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	1,191	924	1,325	903	1,390
Giá vốn hàng bán	695	493	817	401	874
Lợi nhuận gộp	495	431	509	502	516
Doanh thu HĐTC	15.6	53.4	54.4	117	-24.9
Chi phí TC	193	123	127	118	96.1
Chi phí lãi vay	111	81.7	108	102	98.0
LN trong công ty LKLD	25.5	-8.99	84.6	-2.95	98.2
Chi phí bán hàng	102	95.8	119	95.8	104
Chi phí QLDN	73.0	68.9	72.4	62.1	76.2
LN thuần từ HĐKD	169	188	329	340	313
Lợi nhuận khác	3.10	2.80	10.6	2.25	-2.64
LN trước thuế	172	191	340	342	310
Lợi nhuận sau thuế	153	163	305	281	279
LNST của CĐ cty mẹ	145	148	303	264	277

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	357	360	57.0	366	240
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,222	-417	-26.0	-417	-196
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,384	537	-421	-20.9	-6.72
Tiền đầu kỳ	488	1,007	1,487	1,096	1,024
Lưu chuyển tiền thuần	519	480	-390	-71.9	37.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.01	0	0.00
Tiền cuối kỳ	1,007	1,487	1,096	1,024	1,062

(Nguồn: fireant.vn)